

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 260/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp:

1. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Tổng diện tích nhà làm việc của mỗi cơ quan, đơn vị bao gồm:

a) Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức là diện tích của các phòng làm việc trong khu vực làm việc được xác định trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức trong biên chế và hợp đồng làm việc không có thời hạn của cơ quan, đơn vị theo quy định của Nhà nước và tiêu chuẩn định mức cho mỗi chỗ làm việc quy định tại Điều 6 Quyết định này.

Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức trên đây là diện tích tính theo kích thước thông thủy, không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường;

b) Diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật bao gồm: diện tích phòng khách, phòng họp, phòng tiếp dân, phòng tổng đài điện thoại, bộ phận thông tin, phòng quản trị hệ thống máy tính, phòng truyền thống, kho lưu trữ, thư viện, bộ phận ấn loát, ảnh, thí nghiệm, xưởng,...;

c) Diện tích bộ phận phụ trợ và phục vụ bao gồm: diện tích các sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, thường trực bảo vệ, nơi gửi mũ áo, khu vệ sinh, phòng y tế, căng tin, bếp, xưởng sửa chữa thiết bị dụng cụ, kho văn phòng phẩm, kho dụng cụ, phòng xử lý giấy loại,...

Diện tích bộ phận phụ trợ và phục vụ trên đây không bao gồm diện tích cầu thang, diện tích nhà để xe, phòng hội nghị và phòng hội trường; được thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam và được cấp có thẩm quyền phê duyệt."

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào khả năng ngân sách, tổng diện tích nhà làm việc hiện có, tổng biên chế, hợp đồng làm việc không có thời hạn, chức danh được duyệt của các cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc quy định tại Quyết định này để quyết định việc xây dựng mới, xây dựng bổ sung hoặc cấp trụ sở làm việc cho từng cơ quan, đơn vị theo quy định hiện hành của Nhà nước, bảo đảm đủ diện tích làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc mỗi cấp quản lý.

2. Điều kiện để được xem xét đầu tư xây dựng mới, xây dựng bổ sung trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập chưa có trụ sở làm việc hoặc trụ sở làm việc hiện có đã xuống cấp nghiêm trọng, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng phải phá dỡ xây dựng lại hoặc diện tích trụ sở làm việc hiện có dưới 70% mức quy định tại Quyết định này;

b) Phù hợp với quy hoạch xây dựng tại địa phương và các quy định khác về đầu tư xây dựng cơ bản; đồng thời phải được bố trí kế hoạch vốn trong dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về quản lý công sở."

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:



STT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích từ tối thiểu tới tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương và các chức vụ tương đương, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ trưởng và các chức vụ tương đương Bộ trưởng, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.	40 - 50 m ²	Tiêu chuẩn diện tích này bao gồm: - Diện tích làm việc; - Diện tích tiếp khách.
2	Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Phó Văn phòng Trung ương Đảng và các chức vụ tương đương, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Thứ trưởng và các chức vụ tương đương Thứ trưởng, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch	30 - 40 m ²	Tiêu chuẩn diện tích này bao gồm: - Diện tích làm việc;

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích từ tối thiểu tới tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
	Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 1,25 trở lên.		- Diện tích tiếp khách.
3	Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 1,05 đến dưới 1,25.	25 - 30 m ²	
4	Vụ trưởng, Cục trưởng (Cục ngang Vụ), Chánh Văn phòng, Trưởng Ban của Đảng tại địa phương, Giám đốc Sở, Trưởng Ban, ngành cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,9 đến dưới 1,05.	20 - 25 m ²	
5	Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng (Cục ngang Vụ), Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng Ban của Đảng ở địa phương, Phó Giám đốc Sở, Phó trưởng Ban, ngành cấp tỉnh, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, chuyên viên cao cấp và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 0,9.	12 - 15 m ²	

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích từ tối thiểu tới tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
6	Trưởng, Phó phòng, ban các cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương.	10 - 12 m ²	
7	Chuyên viên và các chức danh tương đương.	8 - 10 m ²	
8	Cán sự, nhân viên thực hành nghiệp vụ kỹ thuật.	6 - 8 m ²	
9	Nhân viên làm công tác phục vụ.	5 - 6 m ²	

4. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Đối với trụ sở làm việc xây dựng mới, diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật được tính tối đa bằng 50% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức."

5. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Đối với diện tích phụ trợ phục vụ các nhiệm vụ đặc thù của các ngành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng cho phù hợp với nhu cầu cần thiết sử dụng, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng tổ chức, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng